

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 4144 /TCT-CS
V/v giới thiệu các nội dung mới tại TT số 78/2021/TT-BTC ngày 17/9/2021 hướng dẫn về hóa đơn, chứng từ.

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2021

Kính gửi: Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ngày 13/6/2019, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 với hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2020. Quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2022; khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử của Luật này trước ngày 01/7/2022.

Ngày 19/10/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định về hóa đơn, chứng từ có hiệu lực từ ngày 01/7/2022.

Ngày 17/9/2021, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 78/2021/TT-BTC hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ 01/7/2022.

Tổng cục Thuế giới thiệu các nội dung mới của Thông tư số 78/2021/TT-BTC và đề nghị các Cục Thuế khẩn trương tuyên truyền, phổ biến, thông báo cho cán bộ thuế và người nộp thuế trên địa bàn quản lý biết.

(Chi tiết nội dung cụ thể theo Phụ lục đính kèm công văn).

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các Cục thuế kịp thời tổng hợp, phản ánh về Tổng cục Thuế để được nghiên cứu giải quyết. /

Nơi nhận: //

- Như trên;
- Lãnh đạo Tổng cục Thuế;
- Các Vụ, đơn vị thuộc, trực thuộc TCT;
- Lưu: VT, CS. 62



Vũ Xuân Bách

Phụ lục

GIỚI THIỆU CÁC NỘI DUNG MỚI TẠI THÔNG TƯ SỐ 78/2021/TT-BTC NGÀY 17/9/2021 CỦA BỘ TÀI CHÍNH VỀ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ (Kèm theo công văn số 4444./TCT-CS ngày 28./10/2021 của Tổng cục Thuế)

1. Về việc áp dụng hóa đơn, chứng từ điện tử: thực hiện theo Chương X Luật Quản lý thuế.

2. Về việc quản lý, sử dụng hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; việc quản lý, sử dụng chứng từ khi thực hiện các thủ tục về thuế, thu phí, lệ phí và quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

3. Những nội dung mới tại Thông tư số 78/2021/TT-BTC:

3.1. Về ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử quy định tại Điều 3 Thông tư số 78/2021/TT-BTC

Khoản 7 Điều 4 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định về việc ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử (HDDT) và giao Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể¹.

Nội dung ủy nhiệm lập HDDT tại Điều 3 Thông tư số 78/2021/TT-BTC như sau:

- Bên thứ ba (bên nhận ủy nhiệm lập HDDT) là bên có quan hệ liên kết với người bán, là đối tượng đủ điều kiện sử dụng HDDT và không thuộc trường hợp ngừng sử dụng HDDT.

Quan hệ liên kết được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết².

¹ Khoản 7 Điều 4 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định:

"7. Người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ là doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác được ủy nhiệm cho bên thứ ba lập hóa đơn điện tử cho hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Hóa đơn được ủy nhiệm cho bên thứ ba lập vẫn phải thể hiện tên đơn vị bán là bên ủy nhiệm. Việc ủy nhiệm phải được xác định bằng văn bản giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm thể hiện đầy đủ các thông tin về hóa đơn ủy nhiệm (mục đích ủy nhiệm; thời hạn ủy nhiệm; phương thức thanh toán hóa đơn ủy nhiệm) và phải thông báo cho cơ quan thuế khi đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử. Trường hợp hóa đơn ủy nhiệm là hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thì bên ủy nhiệm phải chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể nội dung này."

Các trường hợp ngừng sử dụng HĐĐT được quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP³.

- HĐĐT do bên nhận ủy nhiệm lập là HĐĐT có mã hoặc không có mã của cơ quan thuế và phải thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế của bên ủy nhiệm và tên, địa chỉ, mã số thuế của bên nhận ủy nhiệm và phải đúng thực tế phát sinh.

² Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020 quy định:

"2. Các bên liên kết tại khoản 1 điều này được quy định cụ thể như sau:

- a) Một doanh nghiệp nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp kia;
- b) Cả hai doanh nghiệp đều có ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu do một bên thứ ba nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp;
- c) Một doanh nghiệp là cổ đông lớn nhất về vốn góp của chủ sở hữu và nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 10% tổng số cổ phần của doanh nghiệp kia;
- d) Một doanh nghiệp bảo lãnh hoặc cho một doanh nghiệp khác vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào (bao gồm cả các khoản vay từ bên thứ ba được đảm bảo từ nguồn tài chính của bên liên kết và các giao dịch tài chính có bản chất tương tự) với điều kiện khoản vốn vay ít nhất bằng 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng giá trị các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay;
- đ) Một doanh nghiệp chỉ định thành viên ban lãnh đạo điều hành hoặc nắm quyền kiểm soát của một doanh nghiệp khác với điều kiện số lượng các thành viên được doanh nghiệp thứ nhất chỉ định chiếm trên 50% tổng số thành viên ban lãnh đạo điều hành hoặc nắm quyền kiểm soát của doanh nghiệp thứ hai; hoặc một thành viên được doanh nghiệp thứ nhất chỉ định có quyền quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thứ hai;
- e) Hai doanh nghiệp cùng có trên 50% thành viên ban lãnh đạo hoặc cùng có một thành viên ban lãnh đạo có quyền quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động kinh doanh được chỉ định bởi một bên thứ ba;
- g) Hai doanh nghiệp được điều hành hoặc chịu sự kiểm soát về nhân sự, tài chính và hoạt động kinh doanh bởi các cá nhân thuộc một trong các mối quan hệ vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ, anh, chị em cùng cha khác mẹ, anh, chị, em cùng mẹ khác cha, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột;
- h) Hai cơ sở kinh doanh có mối quan hệ trụ sở chính và cơ sở thường trú hoặc cùng là cơ sở thường trú của tổ chức, cá nhân nước ngoài;
- i) Các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của một cá nhân thông qua vốn góp của cá nhân này vào doanh nghiệp đó hoặc trực tiếp tham gia điều hành doanh nghiệp;
- k) Các trường hợp khác trong đó doanh nghiệp chịu sự điều hành, kiểm soát, quyết định trên thực tế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp kia;
- l) Doanh nghiệp có phát sinh các giao dịch nhượng, nhận chuyển nhượng vốn góp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế; vay, cho vay ít nhất 10% vốn góp của chủ sở hữu tại thời điểm phát sinh giao dịch trong kỳ tính thuế với cá nhân điều hành, kiểm soát doanh nghiệp hoặc với cá nhân thuộc trong một các mối quan hệ theo quy định tại điểm g khoản này.

³ Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định:

"Điều 16. Ngừng sử dụng hóa đơn điện tử

1. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh thuộc các trường hợp sau ngừng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, ngừng sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế:

- a) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh chấm dứt hiệu lực mã số thuế;
- b) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp cơ quan thuế xác minh và thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký;
- c) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh thông báo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tạm ngừng kinh doanh;
- d) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh có thông báo của cơ quan thuế về việc ngừng sử dụng hóa đơn điện tử để thực hiện cưỡng chế nợ thuế;
- đ) Trường hợp có hành vi sử dụng hóa đơn điện tử để bán hàng nhập lậu, hàng cấm, hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị cơ quan chức năng phát hiện và thông báo cho cơ quan thuế;
- e) Trường hợp có hành vi lập hóa đơn điện tử phục vụ mục đích bán không hàng hóa, cung cấp dịch vụ để chiếm đoạt tiền của tổ chức, cá nhân bị cơ quan chức năng phát hiện và thông báo cho cơ quan thuế;
- g) Trường hợp cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi phát hiện doanh nghiệp không có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Căn cứ kết quả thanh tra, kiểm tra, nếu cơ quan thuế xác định doanh nghiệp được thành lập để thực hiện mua bán, sử dụng hóa đơn điện tử không hợp pháp hoặc sử dụng không hợp pháp hóa đơn điện tử để trốn thuế theo quy định thì cơ quan thuế ban hành quyết định ngừng sử dụng hóa đơn điện tử; doanh nghiệp bị xử lý theo quy định của pháp luật."

Trường hợp hóa đơn ủy nhiệm là HĐĐT không có mã của cơ quan thuế thì bên ủy nhiệm có trách nhiệm chuyển dữ liệu HĐĐT hoặc thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ để chuyển dữ liệu HĐĐT đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

- Việc ủy nhiệm phải được lập bằng văn bản (hợp đồng ủy nhiệm hoặc thỏa thuận ủy nhiệm) giữa hai bên và phải thể hiện đầy đủ các thông tin sau:

+ Thông tin về bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm (tên, địa chỉ, mã số thuế, chứng thư số);

+ Thông tin về hoá đơn điện tử ủy nhiệm (loại hoá đơn, ký hiệu hoá đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn);

+ Mục đích ủy nhiệm;

+ Thời hạn ủy nhiệm;

+ Phương thức thanh toán hoá đơn ủy nhiệm (ghi rõ trách nhiệm thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ trên hóa đơn ủy nhiệm);

- Việc ủy nhiệm được xác định là thay đổi thông tin đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử do đó bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm phải đăng ký (thông báo) với cơ quan thuế theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP về việc ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử, bao gồm cả trường hợp chấm dứt trước thời hạn ủy nhiệm lập HĐĐT theo thỏa thuận giữa các bên. Các bên thực hiện điền thông tin liên quan chứng thư số, tên, mã số thuế tại Phần 5, Phần 6 Mẫu số 01ĐKTD/HĐĐT ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

- Trách nhiệm của bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm:

+ Khi thực hiện ủy nhiệm lập HĐĐT: các bên phải niêm yết trên website của đơn vị mình hoặc thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng để người mua được biết về việc ủy nhiệm lập hóa đơn;

+ Khi hết thời hạn ủy nhiệm hoặc chấm dứt trước thời hạn ủy nhiệm theo thỏa thuận giữa các bên thì hai bên hủy các niêm yết, thông báo trên website của đơn vị mình hoặc thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng về việc ủy nhiệm lập hóa đơn;

3.2. Về ký hiệu mẫu số, ký hiệu hóa đơn, tên liên hóa đơn quy định tại Điều 4 Thông tư số 78/2021/TT-BTC

3.2.1. Đối với hóa đơn điện tử

- Ký hiệu mẫu số hóa đơn điện tử là ký tự có một chữ số tự nhiên là các số tự nhiên 1, 2, 3, 4, 5, 6 để phản ánh loại hóa đơn điện tử như: Hóa đơn điện tử giá trị gia tăng; Hóa đơn điện tử bán hàng; Hóa đơn điện tử bán tài sản công; Hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia; Hóa đơn điện tử khác là tem điện tử, vé điện tử, thẻ điện tử, phiếu thu điện tử hoặc các chứng từ điện tử có tên gọi khác nhưng có nội dung của hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP; Các chứng từ điện tử được sử dụng và quản lý như hóa đơn gồm phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ điện tử, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý điện tử.

- Ký hiệu hóa đơn điện tử là nhóm 6 ký tự gồm cả chữ viết và chữ số thể hiện ký hiệu hóa đơn điện tử để phản ánh các thông tin sau:

+ Ký tự đầu tiên là một (01) chữ cái được quy định là C hoặc K như sau: C thể hiện hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, K thể hiện hóa đơn điện tử không có mã;

+ Hai ký tự tiếp theo là hai (02) chữ số Ả rập thể hiện năm lập hóa đơn điện tử được xác định theo 2 chữ số cuối của năm dương lịch.

+ Một ký tự tiếp theo là một (01) chữ cái được quy định là T, D, L, M, N, B, G, H thể hiện loại hóa đơn điện tử được sử dụng.

+ Hai ký tự cuối là chữ viết do người bán tự xác định căn cứ theo nhu cầu quản lý. Trường hợp người bán sử dụng nhiều mẫu hóa đơn điện tử trong cùng một loại hóa đơn thì sử dụng hai ký tự cuối nêu trên để phân biệt các mẫu hóa đơn khác nhau trong cùng một loại hóa đơn. Trường hợp không có nhu cầu quản lý thì để là YY;

3.2.2. Đối với hóa đơn do cơ quan thuế đặt in

- Ký hiệu mẫu số hóa đơn do Cục Thuế đặt in là một nhóm gồm 11 ký tự thể hiện các thông tin về: tên loại hoá đơn, số liên, số thứ tự mẫu trong một loại hoá đơn (một loại hoá đơn có thể có nhiều mẫu). Cụ thể như sau:

+ Sáu (06) ký tự đầu tiên thể hiện tên loại hóa đơn: 01GTKT -Hóa đơn giá trị gia tăng; 02GTTT - Hóa đơn bán hàng; 07KPTQ - Hóa đơn bán hàng dành cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan; 03XKNB - Phiếu xuất kho kiểm vận chuyển nội bộ; 04HGDL - Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý.

+ Một (01) ký tự tiếp theo là các số tự nhiên 1, 2, 3 thể hiện số liên hóa đơn;

+ Một (01) ký tự tiếp theo là “/” để phân cách;

+ Ba (03) ký tự tiếp theo là số thứ tự của mẫu trong một loại hóa đơn, bắt đầu bằng 001 và tối đa đến 999.

- Ký hiệu hóa đơn do Cục Thuế đặt in là một nhóm gồm 08 ký tự thể hiện thông tin về: Cục Thuế đặt in hóa đơn; năm đặt in hóa đơn; ký hiệu hóa đơn do cơ quan thuế tự xác định căn cứ theo nhu cầu quản lý, cụ thể như sau:

+ Hai (02) ký tự đầu tiên thể hiện mã của Cục Thuế đặt in hóa đơn và được xác định theo Phụ lục I.A ban hành kèm theo Thông tư số 78/2021/TT-BTC;

+ Hai (02) ký tự tiếp theo là hai chữ cái trong 20 chữ cái in hoa của bảng chữ cái Việt Nam gồm: A, B, C, D, E, G, H, K, L, M, N, P, Q, R, S, T, U, V, X, Y thể hiện ký hiệu hóa đơn do cơ quan thuế tự xác định căn cứ theo nhu cầu quản lý;

+ Một (01) ký tự tiếp theo là “/” để phân cách;

+ Ba (03) ký tự tiếp theo gồm hai (02) ký tự đầu là hai chữ số Ả rập thể hiện năm Cục Thuế đặt in hóa đơn, được xác định theo 02 chữ số cuối của năm dương lịch và một (01) ký tự là chữ cái P thể hiện hóa đơn do Cục Thuế đặt in.

- Liên hóa đơn do Cục Thuế đặt in là các tờ trong cùng một số hóa đơn. Mỗi số hoá đơn có 3 liên trong đó: Liên 1: Lưu; Liên 2: Giao cho người mua; Liên 3: Nội bộ.

- Ký hiệu mẫu số hóa đơn là tem, vé, thẻ do Cục Thuế đặt in gồm 03 ký tự để phân biệt tem, vé, thẻ thuộc loại hóa đơn giá trị gia tăng hay hóa đơn bán hàng như sau:

- Ký hiệu 01/: đối với tem, vé, thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT;

- Ký hiệu 02/: đối với tem, vé, thẻ thuộc loại hóa đơn bán hàng.

3.3. Về việc chuyển đổi áp dụng HĐĐT có mã của cơ quan thuế quy định tại Điều 5 Thông tư số 78/2021/TT-BTC

3.3.1. Người nộp thuế đang sử dụng HĐĐT không có mã của cơ quan thuế nếu có nhu cầu chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì thực hiện thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

Đối tượng sử dụng HĐĐT không có mã của cơ quan thuế được xác định theo Khoản 2 Điều 91 Luật Quản lý thuế năm 2019⁴.

Khi thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn, NNT gửi Mẫu số 01ĐKTD/HĐĐT ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP đến cơ quan thuế và đánh dấu chọn “Hóa đơn có mã của cơ quan thuế” tại Phần 1 “Hình thức hóa đơn” trên Mẫu số 01ĐKTD/HĐĐT.

3.3.2. Người nộp thuế thuộc đối tượng sử dụng HĐĐT không có mã của cơ quan thuế (xác định theo Khoản 2 Điều 91 Luật Quản lý thuế năm 2019⁴) nếu thuộc trường hợp rủi ro cao về thuế theo quy định tại Thông tư số 31/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định về áp dụng rủi ro trong quản lý thuế và được cơ quan thuế thông báo thì NNT phải chuyển đổi sang áp dụng HĐĐT có mã của cơ quan thuế.

Trong thời gian mười (10) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế phát hành thông báo, người nộp thuế phải thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử (chuyển từ sử dụng HĐĐT không có mã sang HĐĐT có mã của cơ quan thuế)

⁴ Khoản 2 Điều 91 Luật Quản lý thuế năm 2019 quy định: Doanh nghiệp kinh doanh ở lĩnh vực điện lực, xăng dầu, bưu chính viễn thông, nước sạch, tài chính tín dụng, bảo hiểm, y tế, kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh siêu thị, thương mại, vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy và doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đã hoặc sẽ thực hiện giao dịch với cơ quan thuế bằng phương tiện điện tử, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, có hệ thống phần mềm kế toán, phần mềm lập hóa đơn điện tử đáp ứng lập, tra cứu hóa đơn điện tử, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử theo quy định và bảo đảm việc truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến người mua và đến cơ quan thuế thì được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP bằng cách gửi gửi Mẫu số 01ĐKTD/HĐĐT ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP đến cơ quan thuế và đánh dấu chọn “Hóa đơn có mã của cơ quan thuế” tại Phần 1 “Hình thức hóa đơn” trên Mẫu số 01ĐKTD/HĐĐT và thực hiện theo thông báo của cơ quan thuế.

Sau 12 tháng kể từ thời điểm chuyển sang sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, nếu người nộp thuế có nhu cầu sử dụng hóa đơn điện tử không có mã thì người nộp thuế thực hiện khai thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP (NNT gửi Mẫu số 01ĐKTD/HĐĐT ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và đánh dấu chọn “Hóa đơn không có mã của cơ quan thuế” tại Phần 1 “Hình thức hóa đơn”). Cơ quan thuế căn cứ đối tượng và điều kiện sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Quản lý thuế⁴ và quy định tại Thông tư số 31/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính quy định về áp dụng rủi ro trong quản lý thuế để xem xét, quyết định trả lời về việc chấp thuận hay không chấp thuận đăng ký sử dụng HĐĐT không có mã của NNT.

3.4. Áp dụng hóa đơn điện tử đối với một số trường hợp khác theo hướng dẫn tại Điều 6 Thông tư số 78/2021/TT-BTC

Khoản 4 Điều 13 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định Bộ Tài chính hướng dẫn việc áp dụng hóa đơn điện tử đối với một số trường hợp khác (ngoài tám (08) trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 13 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP) theo yêu cầu quản lý.

Điều 6 Thông tư số 78/2021/TT-BTC hướng dẫn việc chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã đến cơ quan thuế, chuyển dữ liệu hóa đơn đối với trường hợp kinh doanh xăng dầu, áp dụng hóa đơn điện tử đối với hộ kinh doanh và trường hợp cung cấp dịch vụ ngân hàng như sau:

3.4.1. Đối với việc chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã đến cơ quan thuế:

Người bán sau khi lập HĐĐT gửi cho người mua phải đồng thời gửi HĐĐT cho cơ quan thuế, chậm nhất là trong cùng ngày gửi hóa đơn cho người mua.

Việc gửi HĐĐT không có mã của cơ quan thuế cho người mua thực hiện theo quy định tại điểm a.2 khoản 3 Điều 22 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP⁵.

⁵ Điểm a.2 khoản 3 Điều 22 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định:

“a.2) Phương thức chuyển đầy đủ nội dung hóa đơn áp dụng đối với trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không thuộc quy định tại điểm a1 khoản này.

Người bán sau khi lập đầy đủ các nội dung trên hóa đơn gửi hóa đơn cho người mua và đồng thời gửi hóa đơn cho cơ quan thuế.”

3.4.2. Đối với trường hợp kinh doanh xăng dầu: Người bán chuyển dữ liệu hóa đơn bán xăng dầu cho cơ quan thuế trong ngày theo quy định tại điểm a.1 khoản 3 Điều 22 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP⁶.

Trường hợp người bán và người mua có thỏa thuận để tạo thuận lợi cho việc lưu thông hàng hóa hoặc tra cứu dữ liệu thì người bán sau khi lập hóa đơn điện tử đầy đủ các nội dung trên hóa đơn gửi người mua đồng thời gửi cho cơ quan thuế.

3.4.3. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử bao gồm:

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai phải sử dụng hóa đơn điện tử;

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán nếu có yêu cầu sử dụng hóa đơn thì cơ quan thuế cấp lẻ hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh;

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khai thuế theo từng lần phát sinh nếu có yêu cầu sử dụng hóa đơn thì cơ quan thuế cấp lẻ hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh.

3.4.4. Đối với dịch vụ ngân hàng:

- Ngày lập hóa đơn được thực hiện định kỳ theo hợp đồng giữa bên cung cấp dịch vụ ngân hàng và khách hàng nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ. Các tài liệu kèm theo hóa đơn là Bảng kê hoặc chứng từ khác có xác nhận của hai bên.

- Trường hợp cung cấp dịch vụ ngân hàng với số lượng lớn, phát sinh thường xuyên, cần có thời gian đối soát dữ liệu giữa ngân hàng và các bên thứ ba có liên quan (tổ chức thanh toán, tổ chức thẻ quốc tế hoặc các tổ chức khác) thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 10 của tháng sau tháng phát sinh.

3.5. Xử lý sai sót trong một số trường hợp

Điều 19 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định về xử lý đối với hóa đơn điện tử đã lập có sai sót (xử lý lần đầu).

Tại Điều 7 Thông tư số 78/2021/TT-BTC hướng dẫn tiếp tục xử lý sai sót HĐĐT các lần tiếp theo nếu sau khi xử lý lần đầu vẫn còn sai sót, hướng dẫn xử lý bằng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử trong trường hợp có sai sót, gửi thiếu dữ liệu hóa đơn hoặc cần điều chỉnh. Cụ thể như sau:

3.5.1. Nguyên tắc xử lý hóa đơn điện tử sai sót:

- Trường hợp hóa đơn điện tử đã lập có sai sót phải cấp lại mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử có sai sót cần xử lý theo hình thức điều chỉnh

⁶ Điểm a.1 khoản 3 Điều 22 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định: "Đối với trường hợp bán xăng dầu cho khách hàng thì người bán tổng hợp dữ liệu tất cả các hóa đơn bán xăng dầu trong ngày theo từng mặt hàng để thể hiện trên bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử và chuyển bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử này ngay trong ngày."

hoặc thay thế thì người bán được lựa chọn để thông báo việc điều chỉnh *cho từng* hóa đơn có sai sót *hoặc* thông báo việc điều chỉnh *cho nhiều* hóa đơn điện tử có sai sót đến cơ quan thuế bất cứ thời gian nào nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của kỳ kê khai thuế giá trị gia tăng phát sinh hóa đơn điện tử điều chỉnh.

Người bán sử dụng Mẫu số 04/SS-HĐĐT tại Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP để thông báo đến cơ quan thuế về việc điều chỉnh hóa đơn có sai sót.

- Trường hợp người bán lập hóa đơn khi thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ sau đó có phát sinh việc hủy hoặc chấm dứt việc cung cấp dịch vụ thì người bán thực hiện hủy hóa đơn điện tử đã lập và thông báo với cơ quan thuế về việc hủy hóa đơn.

- Trường hợp hóa đơn điện tử đã lập có sai sót và người bán đã xử lý theo hình thức điều chỉnh hoặc thay thế, sau đó lại phát hiện hóa đơn tiếp tục có sai sót thì các lần xử lý tiếp theo người bán sẽ thực hiện theo hình thức đã áp dụng khi xử lý sai sót lần đầu.

- Trường hợp theo quy định hóa đơn điện tử được lập không có ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn có sai sót thì người bán chỉ thực hiện điều chỉnh mà không thực hiện hủy hoặc thay thế;

- Đối với nội dung về giá trị trên hóa đơn điện tử có sai sót thì: điều chỉnh tăng (ghi dấu dương), điều chỉnh giảm (ghi dấu âm) đúng với thực tế điều chỉnh.

3.5.2. Đối với trường hợp bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử đã gửi thiếu dữ liệu, có sai sót và điều chỉnh hóa đơn trên bảng tổng hợp dữ liệu

- Sau thời hạn chuyển bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế, nếu phát hiện thiếu dữ liệu hóa đơn điện tử tại bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử đã gửi cơ quan thuế thì người bán gửi bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử bổ sung.

- Trường hợp bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử đã gửi cơ quan thuế có sai sót thì người bán gửi thông tin điều chỉnh cho các thông tin đã kê khai trên bảng tổng hợp.

- Việc điều chỉnh hóa đơn trên bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử thì phải điền đủ các thông tin: ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn (trừ trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có đầy đủ các thông tin ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn).

3.5.3. Việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế liên quan các hóa đơn điện tử điều chỉnh, thay thế (bao gồm cả hóa đơn điện tử bị hủy) thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

3.6. Hóa đơn điện tử được khởi tạo từ máy tính tiền quy định tại Điều 8 Thông tư số 78/2021/TT-BTC

3.6.1. Đối tượng áp dụng:

Doanh nghiệp, hộ, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai đang sử dụng hóa đơn điện tử có mã hoặc không có mã của cơ quan thuế nhưng có hoạt động cung cấp hàng hoá, dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng theo mô hình kinh doanh (trung tâm thương mại; siêu thị; bán lẻ hàng tiêu dùng; ăn uống; nhà hàng; khách sạn; bán lẻ thuốc tân dược; dịch vụ vui chơi, giải trí và các dịch vụ khác) do số lượng hóa đơn xuất ra nhiều và liên tục, để thuận lợi trong việc lập hóa đơn thì NNT được lựa chọn sử dụng máy tính tiền để áp dụng hoá đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế đối với các hoạt động kinh doanh nêu trên hoặc sử dụng hóa đơn điện tử có mã, hóa đơn điện tử không có mã như đang áp dụng.

3.6.2. Nguyên tắc:

- Hóa đơn điện tử được khởi tạo từ máy tính tiền kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế được cơ quan thuế cấp mã đảm bảo quy định tại Điều 11 Nghị định số 12302/2020/NĐ-CP như sau:

+ Có dấu hiệu nhận biết được hóa đơn in từ máy tính tiền kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế là HĐĐT có mã của cơ quan thuế. Mã của cơ quan thuế trên HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền được cấp tự động theo dải ký tự cho từng cơ sở kinh doanh, không trùng lặp. Người nộp thuế có trách nhiệm sử dụng dải ký tự mã của cơ quan thuế đảm bảo liên tục và duy nhất khi lập HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền;

+ Không bắt buộc có chữ ký số;

+ Khoản chi mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn (hoặc sao chụp hóa đơn hoặc tra thông tin từ Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế về hóa đơn) được khởi tạo từ máy tính tiền được xác định là khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp khi xác định nghĩa vụ thuế.

- Nội dung HĐĐT có mã của cơ quan thuế được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế có các nội dung: Tên, địa chỉ, mã số thuế người bán; Thông tin người mua nếu người mua yêu cầu (mã số định danh cá nhân hoặc mã số thuế); Tên hàng hóa, dịch vụ, đơn giá, số lượng, giá thanh toán. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ phải ghi rõ giá bán chưa thuế GTGT, thuế suất thuế GTGT, tiền thuế GTGT, tổng tiền thanh toán có thuế GTGT; Thời điểm lập hóa đơn; Mã của cơ quan thuế.

3.6.3. Trách nhiệm của người nộp thuế

Khi sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền, người nộp thuế thực hiện:

+ Đăng ký sử dụng HĐĐT theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

+ Lập hóa đơn giao cho khách hàng. Hóa đơn đáp ứng nguyên tắc tại Điều 11 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 78/2021/TT-BTC.

+ Sử dụng dải ký tự mã của cơ quan thuế cấp khi lập hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền đảm bảo liên tục và duy nhất.

+ Chuyển dữ liệu HĐĐT từ máy tính tiền cho cơ quan thuế ngay trong ngày thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu điện tử.

3.6.4. Thành phần dữ liệu, phương thức truyền nhận và lộ trình triển khai áp dụng HĐĐT được khởi tạo từ máy tính tiền thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan thuế.

3.7. Sử dụng biên lai, chứng từ quy định tại Điều 9 Thông tư số 78/2021/TT-BTC

3.7.1. Về việc sử dụng biên lai thu thuế của cơ quan thuế

- Cục Thuế in, khởi tạo và phát hành biên lai thuế Mẫu CTT50 theo hình thức đặt in, tự in, điện tử để sử dụng thu thuế, phí, lệ phí đối với hộ, cá nhân kinh doanh tại địa bàn đáp ứng điều kiện sử dụng biên lai và thu nợ đối với hộ khoán, thu thuế sử dụng đất nông nghiệp, phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân.

- Tiêu chí xác định địa bàn đáp ứng điều kiện sử dụng biên lai thuế: Những địa bàn được sử dụng biên lai thuế là địa bàn đáp ứng đồng thời 03 điều kiện: không có điểm thu, chưa thực hiện uỷ nhiệm thu thuế và thuộc địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn theo quy định về đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn. Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực có trách nhiệm xác định và cập nhật Danh sách địa bàn đáp ứng điều kiện sử dụng biên lai thuế trình Cục Thuế phê duyệt.

3.7.2. Trường hợp sử dụng các loại chứng từ khác hoặc điều chỉnh một số tiêu thức nội dung trên biên lai

- Trong quá trình quản lý thuế, phí, lệ phí theo quy định của Luật Quản lý thuế, trường hợp tổ chức có nhu cầu sử dụng các loại chứng từ khác theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP thì tổ chức có văn bản gửi Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để được chấp thuận, thực hiện.

- Đối với tổ chức thu phí, lệ phí sử dụng biên lai điện tử trong trường hợp cần điều chỉnh một số tiêu thức nội dung trên biên lai theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP thì tổ chức có văn bản gửi Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để được chấp thuận, thực hiện.

3.8. Tiêu chí đối với tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử để ký hợp đồng cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn và các dịch vụ khác có liên quan quy định tại Điều 10 Thông tư số 78/2021/TT-BTC

3.8.1. Đối với tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và không có mã cho người bán và người mua.

Tiêu chí lựa chọn:

- *Về chủ thể:* Là tổ chức hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin được thành lập theo pháp luật Việt Nam; Thông tin về dịch vụ hóa đơn điện tử được công khai trên trang thông tin điện tử của tổ chức.

- *Về nhân sự:* Có tối thiểu 5 nhân sự trình độ đại học chuyên ngành về công nghệ thông tin.

- *Về kỹ thuật:* Có hạ tầng kỹ thuật, thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm đáp ứng yêu cầu: Cung cấp giải pháp khởi tạo, xử lý, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và hóa đơn điện tử không có mã cho người bán và người mua theo quy định của pháp luật về hoá đơn điện tử và pháp luật khác có liên quan; Có giải pháp nhận, truyền dữ liệu hóa đơn điện tử với người sử dụng dịch vụ; giải pháp truyền, nhận dữ liệu hoá đơn điện tử với cơ quan thuế thông qua tổ chức nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử. Thông tin quá trình nhận, truyền dữ liệu phải được ghi nhật ký để phục vụ công tác đối soát; Có giải pháp sao lưu, khôi phục, bảo mật dữ liệu hoá đơn điện tử; Có tài liệu kết quả kiểm thử kỹ thuật thành công về giải pháp truyền nhận dữ liệu hoá đơn điện tử với tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử.

Trình tự đăng tải thông tin lên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế:

- Tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử gửi hồ sơ chứng minh đáp ứng các tiêu chí gồm tài liệu mô tả dịch vụ và cam kết thực hiện đến Tổng cục Thuế. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Tổng cục Thuế đăng công khai tài liệu mô tả dịch vụ và cam kết của tổ chức lên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

- Các tổ chức phải chịu trách nhiệm về hồ sơ văn bản cung cấp. Trong quá trình hoạt động, trường hợp phát hiện tổ chức cung cấp dịch vụ không đúng quy định, Tổng cục Thuế thông báo và hủy thông tin công khai của tổ chức trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

3.8.2. Đối với tổ chức cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử

Tiêu chí lựa chọn:

- *Về chủ thể:* Là tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam, có tối thiểu 05 năm hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin; Thông tin về dịch vụ hóa đơn điện tử được công khai trên trang thông tin điện tử của tổ chức.

- *Về tài chính:* Có ký quỹ tại một ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam hoặc có giấy bảo lãnh của một ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam với giá trị không dưới 5 tỷ đồng để giải quyết các rủi ro và bồi thường thiệt hại có thể xảy ra trong quá trình cung cấp dịch vụ;

- *Về nhân sự:* Có tối thiểu 20 nhân sự trình độ đại học chuyên ngành về công nghệ thông tin;

- *Về kỹ thuật:* Có hạ tầng kỹ thuật, thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm đáp ứng yêu cầu: Cung cấp giải pháp khởi tạo, xử lý, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về hoá đơn điện tử và pháp luật khác có liên quan; Có giải pháp kết nối, nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và không có mã cho người bán và người mua; giải pháp kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế. Thông tin quá trình nhận, truyền dữ liệu phải được ghi nhật ký để phục vụ công tác đối soát; Hệ thống thiết bị kỹ thuật cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được vận hành trên môi trường trung tâm dữ liệu chính và trung tâm dữ liệu dự phòng. Trung tâm dự phòng cách xa trung tâm dữ liệu chính tối thiểu 20km và sẵn sàng hoạt động khi hệ thống chính gặp sự cố; Hệ thống có khả năng phát hiện, cảnh báo, ngăn chặn các truy cập không hợp pháp, các hình thức tấn công trên môi trường mạng để bảo đảm tính bảo mật, toàn vẹn của dữ liệu trao đổi giữa các bên tham gia; Có hệ thống sao lưu, khôi phục dữ liệu; Kết nối với Tổng cục Thuế thông qua kênh thuê riêng hoặc kênh MPLS VPN Layer 3 hoặc tương đương, gồm 1 kênh truyền chính và 2 kênh truyền dự phòng. Mỗi kênh truyền có băng thông tối thiểu 20 Mbps; sử dụng dịch vụ Web (Web Service) hoặc hàng đợi (Queue) có mã hóa làm phương thức để kết nối; sử dụng giao thức SOAP/TCP để đóng gói và truyền nhận dữ liệu.

Trình tự ký hợp đồng với Tổng cục Thuế:

Tổ chức đáp ứng đầy đủ các điều kiện gửi văn bản đề nghị ký hợp đồng cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn kèm theo hồ sơ chứng minh tới Tổng cục Thuế. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức cung cấp đầy đủ hồ sơ chứng minh, Tổng cục Thuế phối hợp với tổ chức thực hiện kết nối kỹ thuật và kiểm tra truyền nhận dữ liệu giữa hai bên. Sau khi kết nối thành công, Tổng cục Thuế và tổ chức ký hợp đồng cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với cơ quan thuế. Thông tin về tổ chức kết nối được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

3.9. Hiệu lực thi hành quy định tại Điều 11 Thông tư số 78/2021/TT-BTC

- Thông tư số 78/2021/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2022.

- Hóa đơn điện tử áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2022. Riêng trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP⁷ **nếu** không

⁷ Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định:

"1. Trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ trong thời gian 12 tháng kể từ khi bắt đầu sử dụng hóa đơn điện tử gồm:

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ, cá nhân kinh doanh tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP

thực hiện giao dịch với cơ quan thuế bằng phương tiện điện tử, không có hạ tầng công nghệ thông tin, không có hệ thống phần mềm kế toán, không có phần mềm lập hóa đơn điện tử để sử dụng hóa đơn điện tử và để truyền dữ liệu điện tử đến người mua và đến cơ quan thuế *thì* sử dụng hóa đơn giấy của cơ quan thuế trong thời gian tối đa 12 tháng, đồng thời cơ quan thuế có giải pháp chuyển đổi dần sang áp dụng hóa đơn điện tử. Thời gian tối đa 12 tháng được tính một lần kể từ ngày 01/7/2022 đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đang hoạt động từ trước 01/7/2022; hoặc kể từ thời điểm đăng ký bắt đầu sử dụng hoá đơn đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới thành lập từ ngày 01/07/2022.

- Từ ngày 01 tháng 7 năm 2022, các Thông tư, Quyết định của Bộ Tài chính hết hiệu lực thi hành gồm:

+ Quyết định số 30/2001/QĐ-BTC ngày 13/4/2001 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ in, phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế;

+ Thông tư số 191/2010/TT-BTC ngày 01/12/2010 hướng dẫn việc quản lý, sử dụng hóa đơn vận tải;

+ Thông tư số 32/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về khởi tạo, phát hành và sử dụng hoá đơn điện tử bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

+ Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính);

+ Quyết định số 1209/QĐ-BTC ngày 23/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc thí điểm sử dụng hóa đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế, Quyết định số 526/QĐ-BTC ngày 16/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc mở rộng phạm vi thí điểm sử dụng hóa đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế;

+ Quyết định số 2660/QĐ-BTC ngày 14/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc gia hạn thực hiện Quyết định số 1209/QĐ-BTC ngày 23/6/2015;

+ Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;

+ Thông tư số 37/2017/TT-BTC ngày 27/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014,

ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế nếu có.

b) Doanh nghiệp nhỏ và vừa khác theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi Bộ Tài chính trừ doanh nghiệp hoạt động tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

Tổng cục Thuế thực hiện hoặc ủy thác cho tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử thực hiện cung cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ cho các đối tượng nêu trên."

Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính);

+ Thông tư số 68/2019/TT-BTC ngày 30/9/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử;

+ Thông tư số 88/2020/TT-BTC ngày 30/10/2020 sửa đổi, bổ sung Điều 26 Thông tư số 68/2019/TT-BTC ngày 30/9/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử.

3.10. Xử lý chuyển tiếp quy định tại Điều 12 Thông tư số 78/2021/TT-BTC

- Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đã thông báo phát hành hóa đơn đặt in, hóa đơn tự in, hóa đơn điện tử không có mã hoặc đã đăng ký áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, đã mua hóa đơn của cơ quan thuế trước ngày Thông tư số 78/2021/TT-BTC được ban hành thì được tiếp tục sử dụng hóa đơn đang sử dụng kể từ ngày Thông tư số 78/2021/TT-BTC được ban hành đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022 và thực hiện các thủ tục về hóa đơn theo quy định tại các Nghị định: số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

Từ ngày Thông tư số 78/2021/TT-BTC được ban hành đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022, đối với các địa bàn đã đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng để triển khai hóa đơn điện tử theo Quyết định của Bộ Tài chính trên cơ sở đề nghị của Tổng cục Thuế thì cơ sở kinh doanh trên địa bàn có trách nhiệm chuyển đổi để áp dụng hóa đơn điện tử quy định tại Thông tư này theo lộ trình thông báo của cơ quan thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh chưa đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin mà tiếp tục sử dụng hóa đơn theo các hình thức nêu trên thì cơ sở kinh doanh thực hiện gửi dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế theo Mẫu số 03/DL-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP này cùng với việc nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng. Cơ quan thuế tiếp nhận dữ liệu hóa đơn của các cơ sở kinh doanh để đưa vào cơ sở dữ liệu hóa đơn và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế phục vụ việc tra cứu dữ liệu hóa đơn.

- Đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập trong thời gian từ ngày Thông tư số 78/2021/TT-BTC được ban hành đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022, trường hợp cơ quan thuế thông báo cơ sở kinh doanh thực hiện áp dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018, Thông tư số 68/2019/TT-BTC và Thông tư số 78/2021/TT-BTC thì cơ sở kinh doanh thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan thuế. Trường hợp chưa đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin mà tiếp tục sử dụng hóa đơn theo quy định tại các Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính

phù quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thì thực hiện như các cơ sở kinh doanh nêu trên.

- Đối với hóa đơn của cơ quan thuế đã đặt in theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ nếu có ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn giống với hướng dẫn tại Thông tư này và nội dung phù hợp với quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ thì cơ quan thuế được sử dụng hóa đơn đã đặt in để bán cho các đối tượng được mua hóa đơn từ ngày 01 tháng 7 năm 2022 theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

- Biên lai thu phí, lệ phí theo Mẫu hướng dẫn tại Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và biên lai thu thuế được in theo Quyết định số 30/2001/QĐ-BTC ngày 13/4/2001 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ in, phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế được tiếp tục sử dụng. Trường hợp sử dụng hết biên lai thuế, biên lai thu phí, lệ phí theo Mẫu hướng dẫn tại các văn bản nêu trên thì sử dụng Mẫu theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực kho bạc nhà nước. Trường hợp cơ quan thuế thông báo chuyển đổi để áp dụng biên lai điện tử theo định dạng của cơ quan thuế thì tổ chức thực hiện chuyển đổi để áp dụng và thực hiện đăng ký sử dụng, thông báo phát hành, báo cáo tình hình sử dụng theo hướng dẫn tại Điều 34, Điều 36, Điều 38 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

- Việc sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân tiếp tục thực hiện theo Thông tư số 37/2010/TT-BTC ngày 18/3/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc phát hành, sử dụng, quản lý chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân tự in trên máy tính (và văn bản sửa đổi, bổ sung) và Quyết định số 102/2008/QĐ-BTC ngày 12/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành mẫu chứng từ thu thuế thu nhập cá nhân đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022. Trường hợp các tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin được áp dụng hình thức chứng từ điện tử khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP trước ngày 01 tháng 7 năm 2022 và thực hiện các thủ tục theo hướng dẫn tại Thông tư số 37/2010/TT-BTC ngày 18/3/2010 của Bộ Tài chính.

- Kể từ thời điểm doanh nghiệp, tổ chức, hộ, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP của Chính phủ và quy định tại Thông tư số 78/2021/TT-BTC, nếu phát hiện hóa đơn đã lập theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010, Nghị định số

04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính mà hóa đơn này có sai sót thì người bán và người mua phải lập văn bản thỏa thuận ghi rõ sai sót, người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và lập hóa đơn hóa đơn điện tử mới (hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử không có mã) thay thế cho hóa đơn đã lập có sai sót. Hóa đơn điện tử thay thế hóa đơn đã lập có sai sót phải có dòng chữ “Thay thế cho hóa đơn Mẫu số... ký hiệu... số... ngày... tháng... năm”. Người bán ký số trên hóa đơn điện tử mới thay thế hóa đơn đã lập có sai sót (hóa đơn lập theo Nghị định số 51/2010/NĐ-CP, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính) để gửi cho người mua (đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã) hoặc người bán gửi cơ quan thuế để được cấp mã cho hóa đơn điện tử thay thế hóa đơn đã lập (đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế). ll